

Bản án số: 04 /2024/HNGĐ-PT  
Ngày: 27-02- 2024  
V/v: “Ly hôn, chia tài sản chung,  
đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** ông Phạm Văn Tâm.

- **Các Thẩm phán:** ông Hồ Văn Cường; ông Phạm Văn Diệp.

**Thư ký phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Lan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2023/TLPT-DS, ngày 16 tháng 11 năm 2023, về “Ly hôn, chia tài sản chung, đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2024/QĐPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Phạm Văn S, sinh năm 1958; nơi cư trú: Tổ F, G, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: bà Dương Mỹ H, sinh năm 1960; nơi cư trú: Số A, đường T, khu phố C, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 19-11-2022); có mặt.

2. Bị đơn: bà Cao Thị Đ, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ I, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo hợp pháp cho bị đơn: bà Trần Phương L, sinh năm 1972; nơi cư trú: Tổ I, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 10-7-2023); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Cao Thị M**, sinh năm 1960; nơi cư trú: **ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

3.2. Chị **Phạm Thị Thu H1**, sinh năm 1981, cư trú tại: **Tổ F, G1/23 T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp cho chị **H1**: bà **Cao Thị M**, sinh năm 1960; nơi cư trú: **Tổ F, G1/23 T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh** (theo *Hợp đồng uỷ quyền* ngày 19-11-2022); vắng mặt.*

4. *Người kháng cáo:* ông **Phạm Văn S** – nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 21-11-2022 và 11-4-2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn- ông **Phạm Văn S** và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ông **S** và bà **M** chung sống với nhau từ tháng 02 năm 1977, không đăng ký kết hôn, có làm lễ tuyên bố cho họ hàng cùng biết. Sau khi làm lễ tuyên bố, ông và bà chung sống tại phần nhà đất ở **tổ F, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh** (phần đất này không phải phần đất các bên tranh chấp). Quá trình chung sống ông **S** và bà **M** có 02 người con chung là **Phạm Sơn H2**, sinh năm 1979 và **Phạm Thị Thu H1**, sinh năm 1981. Vào năm 1980, ông **S** lại tiếp tục chung sống với bà **Đ** (em gái bà **M**) không đăng ký kết hôn (sống cùng hai người phụ nữ) và có 01 người con chung tên **Phạm Thị Thu H3** (tên trong Hộ chiếu là **Phạm Thu H3**), sinh năm 1981.

Trong thời gian chung sống với bà **M**, ông và bà **M** có tài sản chung là căn nhà đất tại **tổ F, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh**, hiện tại nhà đất tại đây vẫn còn đứng tên ông **S**. Quá trình chung sống với bà **Đ**, ông và bà **Đ** tạo lập được tài sản chung là phần đất diện tích 410 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 386,7 m<sup>2</sup>) đất toạ lạc tại **ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh**. Nguồn gốc phần đất này ông và bà **Đ** cùng tích góp và nhận chuyển nhượng từ ông **Trần Văn Ú** vào năm 2007 với số tiền bao nhiêu ông **S** không nhớ, nguồn tiền hùn mua đất là do ông **S** bán phần đất ruộng (30m ngang x dài hết đất) tại **ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh** với số tiền 75 chỉ vàng 24K cho ông **Phạm Văn T** tại **ấp C, xã T, huyện C** vào năm 1992. Sau khi nhận chuyển nhượng phần đất tranh chấp thì năm 2008 chị **H1** xin bà **Đ** cho xây nhà ở nhờ trên đất và ở từ đó cho đến nay.

Năm 2010, bà **Đ** có bàn bạc với ông là coi ngày kiếm thợ xây nhà để ở vì nhà ở **tổ F, ấp T, xã Đ, huyện C** chật chội nên ông là người trực tiếp coi thợ, bỏ tiền đồ 30 xe đất, xây nhà vệ sinh, tổng công bỏ ra 11 chỉ vàng 24K (nguồn 11 chỉ vàng này do ông bán đất riêng của ông khoảng vào năm 1993 cho vợ chồng

ông T, bà H4 được 75 chỉ vàng 24K), ông lấy tiền này để xây nhà hết 11 chỉ vàng. Hàng tuần chi phí bồi dưỡng thợ và các chi phí cần thiết khác cho việc xây nhà. Tổng chi phí bỏ ra xây nhà là khoảng 20.000.000 đồng và 11 chỉ vàng 24K (tương đương 30.239.000 đồng) nhưng thời gian đã lâu nên ông không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh; số vàng và tiền ông bỏ ra để chi phí cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ vì người xây nhà hiện tại ở đâu ông không biết.

Ông S cho rằng không ký tên vào giấy mua bán đất với ông U là để phòng hờ cho chị H3 đi Đài Loan về có chỗ ở, không có tranh chấp với những người con khác. Ông xác định bà D đi giúp việc ở Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1996 cho đến nay. Ông ở trên đất tranh chấp từ năm 2010. Bà D có lần yêu cầu ông trả lại nhà đất tranh chấp để bà D bán theo con định cư ở nước ngoài, ông không đồng ý nên bà D khởi kiện.

Nay ông yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà D, yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2010 và phần đất đo đạc thực tế là 386,7 m<sup>2</sup>. Yêu cầu được nhận giá trị đất theo tỷ lệ ½ giá đất theo giá thẩm định ngày 16-3-2023 và giá trị nhà với số tiền là 70.892.890 đồng; đồng ý giao lại toàn bộ nhà đất tranh chấp cho bà D quản lý, sử dụng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - bà Cao Thị D trình bày:*

Bà thống nhất với ông S về mối quan hệ hôn nhân, con chung giữa ông S và bà M. Năm 1980, bà chung sống với ông S không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống có 01 người con chung tên Phạm Thị Thu H3 (tên trong Hộ chiếu là Phạm Thu H3), sinh năm 1981.

Quá trình chung sống thì bà D và ông S không tạo lập được tài sản chung. Phần đất ông S yêu cầu chia tài sản chung, nguồn gốc bà nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn U năm 2008 với số tiền 70.000.000 đồng, khi mua bán có làm hợp đồng có chứng thực tại UBND xã D, huyện C và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là: GCNQSDĐ). Nguồn tiền mua đất có được do bà đi làm thuê giúp việc nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1996 tích góp để mua. Đầu năm 2010, bà có xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất tranh chấp, sau đó ông S qua lại nhà bà nên bà M ghen tuông, bà phải bỏ nhà lên Thành phố Hồ Chí Minh, lúc bà không có nhà thì ông S bà M cùng sử dụng nhà đất của bà. Hiện tại, nhà đất này do ông S quản lý sử dụng từ năm 2009 cho đến nay. Trên đất này vào cuối năm 2008, chị H1 (con chung của ông S, bà M) có xây nhà cấp 4 để ở.

Đối với yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của ông S, bà đồng ý nhưng diện tích 410 m<sup>2</sup> và căn nhà trên đất là tài sản riêng của bà, bà không đồng ý chia cho ông S, bà yêu cầu ông S phải trả nhà đất lại cho bà.

Đối với căn nhà của chị H1 xây dựng trên đất của bà, bà đồng ý thanh toán lại giá trị theo định giá là 86.430.150 đồng, yêu cầu chị H1 phải giao trả lại toàn bộ nhà đất cho bà.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Phạm Thị Thu H1 có bà Cao Thị M – là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Năm 2008, chị H1 có xây dựng một căn nhà cấp 4 trên phần đất bà Cao Thị Đ đứng tên. Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu trả lại nhà đất chị thống nhất nhận giá trị nhà theo giá của Hội đồng định giá là 86.430.150 đồng; chị đồng ý giao lại toàn bộ căn nhà cho bà Cao Thị Đ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Cao Thị M trình bày:*

Ông S và bà M chung sống với nhau không đăng ký kết hôn từ tháng 02 năm 1977, có làm lễ tuyên bố cho họ hàng cùng biết. Sau khi làm lễ tuyên bố các bên chung sống tại phần nhà đất ở tổ F, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống có 02 người con chung là Phạm Sơn H2, sinh năm 1979 và Phạm Thị Thu H1, sinh năm 1981. Bà và ông S chưa ly hôn. Đến năm 1980, bà Đ chung sống với ông S không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống có 01 người con chung tên Phạm Thị Thu H3 (tên trong hộ chiếu là Phạm Thu H3), sinh năm 1981.

Đối với phần nhà đất mà bà Đ tranh chấp với ông S, bà không có yêu cầu và không có tranh chấp vì nhà đất tranh chấp không thuộc quyền quản lý và sử dụng của bà, bà có phần đất khác để sinh sống, bà không có ở trên phần đất này, cũng không đầu tư bất kì tài sản gì trên nhà đất tranh chấp giữa ông S và bà Đ.

*\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:*

Căn cứ Điều 14, 16, 53, 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 166, 208, 209 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, 170, 179 của Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Cao Thị Đ.

+ Về hôn nhân: không công nhận ông Phạm Văn S và bà Cao Thị Đ là vợ chồng.

+ Về con chung: đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung: không chấp nhận yêu cầu của ông **Phạm Văn S** đối với bà **Cao Thị Đ** về tranh chấp chia tài sản chung là phần đất diện tích 410 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 386,7m<sup>2</sup>), đất thuộc thửa số 498, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại **ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh** theo GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: số H02913/1268/2008/HĐ-QNHL do **UBND huyện C**, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/3/2008 cho bà **Cao Thị Đ** đứng tên và căn nhà trên đất.

+ Về nợ chung: các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà **Cao Thị Đ** đối với ông **Phạm Văn S**, bà **Cao Thị M** về “Tranh chấp đòi tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở”.

+ Ông **Phạm Văn S** có nghĩa vụ trả cho bà **Cao Thị Đ** phần đất diện tích 410 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 386,7 m<sup>2</sup>), đất thuộc thửa số 498, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại **ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh**. Trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 94,6 m<sup>2</sup>, mái che diện tích 8,0 m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh diện tích 4,6 m<sup>2</sup> (có sơ đồ, tứ cận hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

+ Ghi nhận bà **Đ** tự nguyện hỗ trợ cho ông **S** 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng chi phí gìn giữ tài sản.

- Công nhận sự thỏa thuận của chị **Phạm Thị Thu H1** và bà **Cao Thị Đ** về “Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sở hữu nhà”.

+ Bà **Cao Thị Đ** được quyền sử dụng căn nhà cấp 4 do chị **Phạm Thị Thu H1** xây dựng diện tích 55,5 m<sup>2</sup> và 01 mái che diện tích 5,2 m<sup>2</sup>; 01 nhà vệ sinh diện tích 3,8 m<sup>2</sup>; 01 chuồng gà diện tích 4,6 m<sup>2</sup> đã xuống cấp, không định giá được (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

+ Bà **Cao Thị Đ** có nghĩa vụ thanh toán cho chị **Phạm Thị Thu H1** giá trị nhà số tiền 86.430.150 (tám mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi nghìn một trăm năm mươi) đồng.

- Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

\* Ngày 28/9/2023, ông **S** kháng cáo yêu cầu chia đôi phần đất diện tích 410 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 386,7 m<sup>2</sup>), thửa số 498, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại **ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh** và căn nhà cấp 4 trên đất. Yêu cầu bà **Đ** chịu ½ số tiền chi phí tố tụng khác.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà **H** (đại diện ông **S**) trình bày: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung và yêu cầu kháng cáo.

- Bà **L** (đại diện bà **Đ**): không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

**\* Phần tranh luận**

- Bà **H** trình bày:

+ Đất tranh chấp là tài sản chung của ông **S**, bà **Đ** trong đó ông **S** bỏ ra 11 chỉ vàng để xây nhà. Nếu Tòa án không chấp nhận thì phải tính công sức gìn giữ tài sản cho ông **S** từ năm 2009 đến nay, cấp sơ thẩm tính 20.000.000 đồng/15 năm là không phù hợp mà phải tính tiền công gìn giữ tài sản 3.000.000 đồng/tháng x 13 năm = 468.000.000 đồng.

+Lời khai của người làm chứng không khách quan;

+ Bà **Đ** khai là tiền mua đất do bà làm thuê tích cóp được nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông **S**.

Bà **L** không tranh luận.

*\* Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

- Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: căn khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông **Phạm Văn S**; **Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.**

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát, xét kháng cáo của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông **S** kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đây là vụ án hôn nhân gia đình về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung. Cấp sơ thẩm xác định vụ án bà **Đ** phản tố là không đúng. Trong vụ án này bà **Đ** khởi kiện ông **S** đòi tài sản trước, sau đó ông **S** khởi kiện yêu cầu không công nhận ông và bà **Đ** là vợ chồng và yêu cầu chia tài sản là nhà đất mà bà **Đ** tranh chấp với ông, Tòa án đã nhập vụ án dân sự vào vụ án hôn nhân để giải quyết là phù hợp tại Điều 42 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[1.3] Bà **M** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: ông S khởi kiện yêu cầu không công nhận ông và bà Đ là vợ chồng, yêu cầu chia tài sản chung phần đất diện tích 410 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 386,7 m<sup>2</sup>), đất thuộc thửa số 498, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh và căn nhà cấp 4 trên đất. bà Đ cho là nhà đất trên là tài sản riêng của bà nên không đồng ý chia.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông S thấy rằng: giữa ông S và bà Đ không phải là vợ chồng nên về tài sản cần căn cứ vào quy định của Bộ luật dân sự 2005 để xem xét.

[3.1] Về chứng cứ: ông S cho rằng nhà đất bà Đ đứng tên quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông và bà Đ nhưng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có nội dung bên nhận chuyển nhượng là bà Cao Thị Đ; Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25-02-2008 chỉ một mình bà Đ kê khai đăng ký, nguồn gốc là sang nhượng từ ông Trần Văn Ú. Tại biên bản lấy lời khai (Bút lục 37) ông S cho rằng nguồn tiền mua đất là do chị H3 (con ông và bà Đ) có chồng ở Đài Loan gửi về. Sau đó, ông S thay đổi lời khai, cho rằng khoảng năm 1992 ông bán cho vợ chồng ông T, bà H4 phần đất ruộng tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh để hùn tiền với bà Đ nhận chuyển nhượng phần đất này nhưng không có chứng cứ chứng minh việc sử dụng tiền bán đất để hùn với bà Đ. Mặt khác, kết quả xác minh bà N và bà T1 là con của ông Trần Văn Ú thể hiện bà Đ là người trực tiếp thanh toán tiền chuyển nhượng, ông S chỉ là người đi cùng bà Đ.

[3.2] Do ông S không chứng minh được nhà đất nêu trên là tài sản chung của ông và bà Đ, lý lẽ ông đưa ra không phù hợp tại Điều 27 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000. Điều 27 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 quy định: *“Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng”*. Trong khi bà Đ chứng minh được tài sản trên là tài sản riêng của bà phù hợp tại Điều 205, 206 của Bộ luật Dân sự. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của ông S là có căn cứ. Kháng cáo của ông S không có cơ sở không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng khác: trong đơn kháng cáo bổ sung, ông S cho rằng cấp sơ thẩm buộc ông chịu toàn bộ tiền chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản là không đúng mà ông và bà Đ mỗi người phải chịu ½. Thấy rằng, cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản của ông S và những chi phí này phát sinh từ yêu cầu chia tài sản của ông S nên ông S phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của ông S không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: ông **S** là người cao tuổi, được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326.

Vì các lẽ trên;

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông **Phạm Văn S**;

**Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.**

Căn cứ Điều 11, 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 166, 205, 206 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, 170, 179 của Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: không công nhận ông **Phạm Văn S** và bà **Cao Thị Đ** là vợ chồng.

2. Về con chung: đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Về tài sản riêng: công nhận phần đất diện tích 410 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 386,7m<sup>2</sup>), đất thuộc thửa số 498, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại **ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh** theo GCN QSDĐ số vào sổ cấp GCN H02913/1268/2008/HĐ-QNHL do **UBND huyện C**, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/3/2008 cho bà **Cao Thị Đ** đứng tên và căn nhà cấp 4 trên đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu của bà **Cao Thị Đ**.

4.1. Buộc ông **Phạm Văn S** phải có nghĩa vụ trả cho bà **Cao Thị Đ** phần đất diện tích 410 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 386,7 m<sup>2</sup>), đất thuộc thửa số 498, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại **ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh** và tài sản trên đất. Tứ cận:

Đông giáp thửa 119 dài 38,58 m; Tây giáp thửa 135 dài 38,86 m;

Nam giáp đường nhựa dài 10 m; Bắc giáp thửa 94 dài 10 m.

Tài sản trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 94,6 m<sup>2</sup>, mái che diện tích 8,0 m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh diện tích 4,6 m<sup>2</sup> (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

4.2. Ghi nhận bà **Cao Thị Đ** tự nguyện hỗ trợ chi phí gìn giữ tài sản cho ông **Phạm Văn S** số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

5. Về nợ chung: không đặt ra giải quyết.

6. Công nhận sự thỏa thuận của chị **Phạm Thị Thu H1** và bà **Cao Thị Đ** về “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

**6.1.** Bà **Cao Thị Đ** được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 diện tích 55,5 m<sup>2</sup> và 01 mái che diện tích 5,2 m<sup>2</sup>; 01 nhà vệ sinh diện tích 3,8 m<sup>2</sup>; 01 chuồng gà diện tích 4,6 m<sup>2</sup> do chị **Phạm Thị Thu H1** xây dựng trên thửa đất số 498 thuộc quyền sử dụng của bà **Cao Thị Đ**.

**6.2.** Bà **Cao Thị Đ** có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản nêu trên cho chị **Phạm Thị Thu H1** số tiền 86.430.150 đồng viết tròn số là 86.430.000 đồng (tám mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi nghìn) đồng.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

**7.** Về chi phí tố tụng: ông **Phạm Văn S** phải chịu các chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí sao lục hồ sơ và chi phí đo đạc là 14.856.000 đồng; ghi nhận ông **S** đã nộp thanh toán xong.

**8.** Về án phí dân sự sơ thẩm:

**8.1.** ông **Phạm Văn S**, bà **Cao Thị Đ** là người cao tuổi nên được miễn án phí.

**8.2.** Chị **Phạm Thị Thu H1** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị **Phạm Thị Thu H1** số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0018008 ngày 28/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

**9.** Án phí dân sự phúc thẩm: ông **S** được miễn.

**10.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**11.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND CC tại TPHCM;
- VKSND CC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ;
- Đương sự;
- Lưu tập QĐ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Tâm**

